

## LUÂN THƯỜNG NHÌN TỪ VĂN HOÁ VIỆT NAM

TRƯƠNG VĂN CHUNG (\*) – TRƯƠNG PHAN CHÂU TÂM (\*\*)

Đời Tây Hán, Đông Trọng Thư (179 TCN – 117 CN) lập ra thuyết “Tam cương, ngũ thường” để làm cơ sở lý luận cho nền đạo đức Nho giáo. Theo ông, Tam cương là: “Quân vi thần cương, phụ vi tử cương, Phu vi thê cương” (bê tôi phải tuyệt đối phục tùng vua; con phải tuyệt đối phục tùng cha, vợ phải tuyệt đối phục tùng chồng)<sup>(1)</sup>. Ngũ thường là “Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín (năm điều luân lý)”. Nho gia đời Hán khẳng định: “Tam cương, ngũ thường là rường mối, quyền lực (chính quyền, tộc quyền, thần quyền, phụ quyền) của trật tự quan hệ xã hội phong kiến và cũng là ý chí của trời, đất”<sup>(2)</sup>.

Từ “tam cương, ngũ thường”, giai cấp thống trị trong các xã hội phong kiến đã sử dụng lý thuyết này như một vũ khí tinh thần để duy trì, bảo vệ lợi ích của mình và gọi đó là luân thường để chỉ đạo phận làm người của Nho gia. Vì sao gọi là “Luân Thường”. Ôn Như Hải giải thích: “*Luân* là chỉ năm mối quan hệ gia đình và xã hội cơ bản, cốt tử nhất trong xã hội phong kiến: Quân – Thần, Phụ - Tử, Phu – Phụ, huynh đệ, bằng hữu, gọi là *Ngũ luân*. Đây là đạo màu nhiệm, nguyên lý tối cao của trời đất, còn *Thường*

là cái bất biến, vĩnh hằng, trường tồn không thay đổi”<sup>(3)</sup>, nên gọi là “Luân Thường”.

Luân Thường là Thuyết phổ biến trong văn hoá các quốc gia chịu ảnh hưởng Nho giáo với nhiều đặc điểm chung. Trên phương diện văn hoá, có thể thấy hai đặc điểm cơ bản, chung nhất là:

1. Học thuyết “Nhân” là hạt nhân lý luận của Luân Thường.

2. Đạo “Hiếu”, “Trung” là hai giá trị cốt lõi của Luân Thường”<sup>(4)</sup>.

Tuy nhiên, trong lịch sử Nho giáo, Thuyết “Luân Thường” qua các thời kỳ, ở mỗi nền văn hoá đều có sự thay đổi, khúc xạ, thậm chí là khác biệt, nhất là các quốc gia ở Đông Á. Vì vậy, việc làm rõ quan niệm, hành xử theo Luân Thường qua cái nhìn từ văn hoá Việt Nam của một số nhà Nho tiêu biểu là cần thiết và hữu ích.

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tìm kiếm những quan niệm, hành xử theo Luân Thường qua phân tích hai đặc điểm cơ bản trên ở các Danh Nho Việt Nam, nhằm làm rõ mối quan hệ tác động giữa Luân Thường Nho giáo và văn hoá Việt Nam.

### Học Thuyết “Nhân” với quan niệm và ứng xử trong văn hoá Việt

Trong luận ngữ, Khổng Tử rất nhiều lần

(\*) PGS.TS, Trung tâm nghiên cứu tôn giáo, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp.HCM.

(\*\*) Th.S, Khoa Ngữ văn Trung Quốc, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp.HCM.

(1) *Giải thích các danh từ triết học sử Trung Quốc*. Bản dịch của Doãn Chính, Trương Giới, Trương Văn Chung. Nxb Giáo Dục, Tp.HCM, 1994, tr.96

(2) *Giải thích các danh từ triết học sử Trung Quốc*. Bản dịch của Doãn Chính, Trương Giới, Trương Văn Chung. Nxb Giáo Dục, Tp.HCM, 1994, tr.96

(3) Ôn Như Hải. *Lịch sử Triết học Trung Quốc*. Nxb Văn Hoá Bắc Kinh, 2011, tr.82. Bản dịch của Trương Phan Châu Tâm – tr.28 đang in tại Tp.HCM.

(4) Cốc Dã. *Học Thuyết “Nhân” trong Nho giáo Khổng – Mạnh*. Trường Đại học Ngôn Ngữ và Văn Hoá Bắc Kinh, 2009, tr.37 (Bản dịch của Trương Phan Châu Tâm).

nói về “Nhân” với ý nghĩa và nội dung khác nhau, song câu nói tiêu biểu thể hiện nội dung cốt lõi nhất của ông là: “Yêu người đó là nhân rồi”<sup>(5)</sup>. Đến Mạnh Tử, thuyết Nhân được mở rộng hơn, cụ thể hơn: “Là con người nên mở rộng lòng yêu người hơn nữa”<sup>(6)</sup>.

Nguyễn Trãi (1380 – 1442). Danh Nho Việt Nam Trung đại, xuất thân từ cửa Khổng, sân Trình, ông chịu ảnh hưởng sâu đậm học thuyết Nho Giáo, song tư tưởng “Nhân Nghĩa” ở Nguyễn Trãi là một bước phát triển mới về tính chất, nội dung, nó vượt ra khỏi khuôn khổ học thuyết “Nhân” của Khổng, Mạnh. Trong bối cảnh nước mất, nhà tan, lại được kế thừa tinh hoa truyền thống văn hoá Đại Việt, tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi thể hiện rõ văn hoá tinh thần Việt Nam trong các tác phẩm văn chương, “Thiên cổ hùng văn” như: Bình Ngô đại cáo; Quân Trung từ mệnh tập v.v., chẳng hạn:

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,  
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”<sup>(7)</sup>.

Hay trong bức thư gửi tướng giặc Phương Chính:

“Phàm mưu đồ việc lớn, lấy nhân nghĩa làm gốc, làm nên công lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân nghĩa kiêm toàn thì công việc mới trôi chảy được”<sup>(8)</sup>.

Có thể thấy tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với lợi ích quyền sống của nhân dân lao động, những con người mà ông luôn tin tưởng và biết ơn: “Ăn lộc mang ơn kẻ cấy cày”<sup>(9)</sup> hay “Lòng yêu dân chúng,

thường hay lo việc thiên hạ chưa lo”<sup>(10)</sup>.

Hành động kiên quyết tham gia vào nghĩa quân Lam Sơn, cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp lớn “Bình Ngô”, để trở thành một danh nhân tiêu biểu cho nền văn hoá Việt Nam, Nguyễn Trãi đã vượt qua giới hạn của Nhân nghĩa truyền thống Nho giáo đạt đến cái lý bao trùm vũ trụ: “Thông thiên, đạt địa, thấu tri nhân” của văn hoá Đại Việt.

Sự khác biệt trong quan niệm nhân nghĩa của Nguyễn Trãi với học thuyết Nhân truyền thống của Khổng – Mạnh ở 2 điểm cơ bản: Thứ nhất, lòng yêu nước, thương dân, vì dân, trách nhiệm xã hội luôn là điểm xuất phát trong tư tưởng nhân nghĩa của ông, đây cũng là những giá trị cốt lõi trong hệ giá trị văn hoá Việt Nam. Thứ hai: mục đích cuối cùng của “Nhân nghĩa” ở Nguyễn Trãi không phải là: “Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ” mà là:

“Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn  
Lấy chữ nhân mà thay cường bạo”<sup>(11)</sup>  
Để nhằm mục đích cuối cùng:  
“Giữ nước thương dân lòng bốn bể  
Vào canh ra chiến ghep muôn đời”<sup>(12)</sup>

Đây chính là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn Việt Nam. Như vậy khái niệm “Nhân nghĩa” của Nguyễn Trãi có dấu ấn đậm nét của văn hoá Đại Việt, cái đã trở thành nền tảng, cơ sở vững chắc, khoẻ khoắn và lành mạnh trong tư tưởng Nho giáo Việt Nam.

**Đạo Hiếu với quan niệm và ứng xử trong văn hoá Việt Nam.**

Vi Chính Thông viết trong cuốn sách: “Nho gia với Trung Quốc ngày nay” rằng: “Thời

<sup>(5)</sup> *Luận Ngữ*. Bản dịch của Đoàn Trung Còn. Nxb Trí Đức, Sài Gòn, 1950, tr.105

<sup>(6)</sup> Mạnh Tử. *Tận Tâm Hạ*. Bản dịch của Đoàn Trung Còn. Nxb Trí Đức, Sài Gòn, 1950, tr.169

<sup>(7)</sup> Chương Thâu. *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*. Nxb Văn Học, Hà Nội, 1980, tr.128

<sup>(8)</sup> Viện Sử học. *Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr.63

<sup>(9)</sup> Viện Sử học. *Nguyễn Trãi, thân thế và sự nghiệp*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr.79

<sup>(10)</sup> Chương Thâu. *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*. Nxb Văn Học, Hà Nội, 1980, tr.119

<sup>(11)</sup> Chương Thâu. *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*. Nxb Văn Học, Hà Nội, 1980, tr.129

<sup>(12)</sup> Chương Thâu. *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*. Nxb Văn Học, Hà Nội, 1980, tr.131

Xuân Thu, cơ cấu xã hội truyền thống Trung Quốc dựa trên nguyên tắc tổ chức thân tộc đơn hệ. Trong tổ chức thân tộc đó, quan hệ cha con là trực chính, những quan hệ Luân thường khác: vua – tôi, chồng – vợ, già – trẻ, bạn bè phải được quy theo chuẩn mực quan hệ cha – con”<sup>(13)</sup>. Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, “Hiếu” trở thành “Đạo Thống”, thành chuẩn mực quy định hành vi con người và cũng là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm, đánh giá con người có “nhân” hay không trong đời sống hiện thực. *Luận ngữ* có câu: “Cái gốc được vững tốt, tự nhiên đạo lý bắt từ đó mà sinh ra. Vậy làm người mà biết giữ gìn nét Hiếu, Đễ, tức là nắm lấy cái gốc đó”<sup>(14)</sup>. Mạnh Tử đã kế thừa, bổ sung thêm hiếu đạo của Khổng Tử bằng nguyên tắc “Ái thân” (thương yêu người thân). Ông nói: “Thờ phụng ai quan trọng nhất? Thời phụng cha mẹ quan trọng nhất”<sup>(15)</sup>.

Phụng sự cha, mẹ, tôn kính cha mẹ là biểu hiện giá trị đạo đức cao cả nhất của con người. Trong Nho giáo Tiên Tần, Đạo Hiếu được mở rộng và trở thành nguyên lý của trời đất. Sách “Lễ Ký”<sup>(16)</sup> ca ngợi đạo Hiếu bao hàm mọi giá trị với 4 luận điểm sau:

1. Đạo Hiếu là chân lý phổ biến.
2. Thờ cha mẹ như thờ trời.
3. Đạo Hiếu có ba cấp độ: Đại hiếu, Trung hiếu, Tiểu hiếu.
4. Đạo Hiếu là nền tảng của đạo trị quốc<sup>(17)</sup>.

Lễ Ký chép: “Hiếu với cha mẹ thì sẽ tôn trọng ông bà, tôn trọng ông bà thì sẽ kính trọng tổ tiên, kính trọng tổ tiên thì sẽ đoàn

kết gia tộc, đoàn kết gia tộc thì tông miếu sẽ uy nghiêm, tông miếu uy nghiêm thì sẽ quý trọng xã tắc, quý trọng xã tắc sẽ thương yêu trăm họ, thương yêu trăm họ sẽ cai trị đúng đắn, cai trị đúng đắn thì dân sẽ an cư, dân chúng an cư thì của cải sẽ đầy đủ, của cải đầy đủ thì sự nghiệp thành đạt”<sup>(18)</sup>.

Trong sách “Nhị thập tứ hiếu”, văn hoá Trung Quốc luôn đề cao tấm gương hiếu thảo như những mẫu người lý tưởng của đạo Hiếu như: vua Nghiêu, vua Thuấn, Chu Văn Vương, Chu Công, v.v..

Lịch sử Việt Nam cũng có nhiều gương Hiếu đạo của các danh Nho: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Mai Hắc Đế, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác v.v., những danh nhân trên thể hiện đạo Hiếu theo những hoàn cảnh và cách thức riêng của mình. Nguyễn Trãi, thay vì theo cha đi đày sang Trung Quốc để giữ trọn đạo Hiếu, ông đã vâng lời cha, trở về nhà tìm cách: “Rửa nhục cho nước, trả thù cho cha mới là hiếu thảo”. Lê Thánh Tông (1442 - 1479), một minh quân trị vì vương triều hùng mạnh, đã tự mình chăm sóc mẹ lúc bệnh nặng “không rời nửa bước”, ông không chỉ giữ trọn đạo hiếu với mẹ, mà còn là người đề cao đạo hiếu trong toàn xã hội. Năm 1468 ông soạn tập thơ “Anh Hoa Hiếu Trị” để dạy dỗ con trẻ, năm 1470 ban hành điều luật về quan hệ vua – tôi, cha – con thể hiện quan điểm Hiếu theo văn hoá truyền thống Việt Nam. Chúng ta có thể nhận thấy 3 sự khác biệt trong quan niệm “Hiếu đạo” của Nho giáo Việt Nam. Thứ nhất, quan niệm về “Hiếu” ở Việt Nam không bắt nguồn từ đạo Hiếu ở Trung Quốc, mà quan niệm về “Hiếu thảo” được hình thành trong truyền thống văn hoá gia đình Việt Nam.

Câu chuyện về vợ chồng: Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung là một thể hiện điển hình của chữ Hiếu theo văn hóa Việt

<sup>(13)</sup> Vi Chính Thông. *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr.252

<sup>(14)</sup> *Luận Ngữ*. *Học Nhi*. Nxb Tòng Thư, Sài Gòn, 1950, tr.5

<sup>(15)</sup> Mạnh Tử. *Luy Lô Thuộng*. Nxb Tòng Thư, Sài Gòn, 1950, tr.35

<sup>(16)</sup> *Giải thích các danh từ triết học sử Trung Quốc*. Nxb Thiên Tân, Trung Quốc, 1994, tr.89-90

<sup>(17)</sup> Vi Chính Thông. *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr.164,265

<sup>(18)</sup> Vi Chính Thông. *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr.269-270

Nam. Nếu theo quan niệm đạo Hiếu của Nho giáo, Chủ Đồng Tử sẽ mắc tội bất hiếu khi không vâng lời cha<sup>(19)</sup>, và công chúa Tiên Dung cũng mắc tội đại bất hiếu vì đã không nghe lời vua cha, lại còn tự định đoạt việc hôn nhân cho mình<sup>(20)</sup>. Nhưng trong đời sống văn hóa Việt Nam không ai coi Chủ Đồng Tử, Tiên Dung là bất hiếu, mà ngược lại họ được các thế hệ Việt Nam coi là hiếu thảo, là tấm gương, câu chuyện có hậu trong văn hoá dân gian Việt Nam. Bởi, *thứ nhất*, trong văn hóa Việt, hiếu là một tình cảm tự nhiên, một giá trị thiêng liêng như một đạo lý riêng, mà dân gian gọi là “nền nếp gia đình”. *Thứ hai*, trong văn hóa Việt Nam, tuy có chịu ảnh hưởng đạo Hiếu của Nho giáo, song nó chưa được điển hóa thành đạo Thống<sup>(21)</sup>, chưa hoàn toàn bị chi phối bởi mục đích cuối cùng là: “Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” có tính chính trị. Quan niệm chung của người Việt chỉ dừng lại ở chữ Hiếu, như là một tình cảm tự nhiên trong gia đình, như một triết lý sống nhằm để “nhắc nhở, răn dạy thế hệ sau”. Nhà Nho Việt Nam cũng nói đến bốn phạm trạch nhiệm của người con, song chưa có những qui định chi tiết, cụ thể và đầy tính ràng buộc như: “Thái độ của người con có hiếu là: thân phụ không gọi không được vào, không bảo không được lui, không hỏi thì không được đáp”, về mặt người con có hiếu: “Khi có sự ưu phiền nét mặt vẫn phải vui, khi có niềm

vui, nét mặt phải tỏ ra mừng, khi có việc mừng, thái độ phải dịu dàng (sắc nan của Khổng Tử) ... ngày lễ, tết, nét mặt phải ôn tồn, thái độ phải khúm núm như lo không tỏ hết được tấm lòng hiếu thảo của mình”<sup>(22)</sup>.

Những quy định quá chi tiết cụ thể và mang tính hình thức trên được giáo dục thường xuyên từ nhỏ, ảnh hưởng lớn tới nhân cách con người. Theo Vi Chính Thông, “Muốn nghiên cứu tính chất nhân cách con người Trung Quốc, phải đi sâu tìm hiểu những quy định đó, vì những quy định đó đã ăn sâu vào tiềm thức tư tưởng của người Trung Quốc”<sup>(23)</sup>.

*Thứ ba*, quan niệm về chữ Hiếu ở Việt Nam còn chịu ảnh hưởng từ tư tưởng về Hiếu từ của Phật giáo. Giáo Lý Phật giáo cũng rất quan tâm chú trọng đến chữ Hiếu. Trong quan điểm “Tứ Trọng Ân” của Phật giáo, ân cha mẹ được đặt ngang hàng với các trọng ân khác. Hiếu từ trong giáo lý nhà Phật một mặt chú trọng đến lòng biết ơn của người con đối với công lao sinh thành, dưỡng dục của bậc cha mẹ, mặt khác quy định người con có hiếu còn phải trợ duyên cho cha mẹ trong việc tu tập để hướng tới giác ngộ<sup>(24)</sup>. Văn hóa Việt Nam cũng thấm nhuần tư tưởng đó qua câu ca dao mà ai cũng thuộc, cũng nhớ:

*“Tu đâu cho bằng tu nhà*

*Thờ cha kính mẹ mới là chân tu”.*

Đạo “Trung” trong quan niệm, ứng xử của người Việt Nam

Trong Luận ngữ, Khổng Tử chỉ có một lần nói tới chữ “Trung” trong mối quan hệ với Hiếu: “Ứng xử nghiêm thì kính, Hiếu từ thì trung, khen người giỏi, dạy người kém,

<sup>(22)</sup> Vi Chính Thông. *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr.266-267

<sup>(23)</sup> Vi Chính Thông. *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr.267

<sup>(24)</sup> Vi Chính Thông. *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr.267

<sup>(19)</sup> Trước khi chết cha của Chủ Đồng Tử đã dặn: “*Khi cha chết, để lại cái khố cho con dùng*”. Khi cha chết, Chủ Đồng Tử vì thương cha, đã mặc khố cho cha. Truyện cổ dân gian Việt Nam.

<sup>(20)</sup> Công chúa Tiên Dung con vua Hùng, không chịu lấy chồng theo ý vua cha. Truyện cổ dân gian Việt Nam.

<sup>(21)</sup> Được xác lập từ đời Tống, “Đạo Thống” khẳng định những quan điểm chính thống bất biến, có quyền uy được nổi truyền, xuyên suốt từ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế với 16 chữ tâm truyền: “*Nhân tâm duy nghị, duy linh duy nhất, đạo tâm duy vi doãn chấp quyết trung*”(Lòng người dễ thiên về vật dục nên rất nguy, lòng yêu mến đạo khó hiểu những lẽ tinh vi, nhỏ bé, cần phải xét cho tinh, giữ cho nhất quán, tin theo đạo trung).

thì dân cố gắng”<sup>(25)</sup>. Chu Hy đã giải thích thêm: “Hiếu từ tắc trung” nghĩa là: “Hiếu với cha mẹ, nhân từ với dân, thì được dân trung thành với mình”. Song đến nửa cuối đời Hán, quan niệm về Hiếu - Trung đã đổi ngôi, Trung được đề cao và là gốc của Hiếu. Nếu như trong Lễ ký đề cao hiếu đạo, coi nó là nguyên lý phổ quát, là cơ sở của đạo Trung (Thờ vua như thờ cha, người con có hiếu thì sẽ trung với vua)<sup>(26)</sup> thì Tiểu Đới Lễ Ký<sup>(27)</sup> khẳng định: “Trung là gốc của Hiếu” khi viết trong thiên Tăng Tử tư vấn: “Trung chẳng phải là gốc của Hiếu đó ư”<sup>(28)</sup> hay: “Bất trung tức là bất hiếu”<sup>(29)</sup>.

Có thể thấy từ nửa cuối đời Hán trở đi, “Trung” trở thành giá trị cao nhất trong luân thường, nó không chỉ là chuẩn mực đạo đức mà còn là đạo thống trong xã hội. Lịch Sử Trung Quốc thường đề cao rất nhiều tấm gương trung liệt của Nho gia, sẵn sàng chết vì vua, phục tùng vua một cách tuyệt đối (như các danh nhân Trung Quốc: Thạch Thác, Dục Quyền, Nhạc Phi v.v.) và khẩu lệnh: “Quân sử thân tử, thần bất tử bất trung” luôn là nguyên tắc tối thượng của Nho sĩ. Nho giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng rất sâu đậm nguyên tắc này. Đặc biệt là từ thời nhà Lê trở đi, kẻ sĩ Việt Nam luôn khuôn mình theo tinh thần: “Tôi trung không thờ hai chủ”, mà thực chất là “trung thành với Vua”. Dưới chế độ phong kiến “Trung” trở thành chủ nghĩa “Trung quân”.

<sup>(25)</sup> *Luận Ngữ*. Vi Chính Thân (dịch). Nxb Trí Đức, Sài Gòn, 1950, tr.199

<sup>(26)</sup> Lễ Ký là sách do các Nho gia sau Khổng Tử san định, vì thế nó là truyện chứ không phải Kinh. Sách có 131 thiên.

<sup>(27)</sup> Đới Hán, Đới Đức san định Lễ ký, rút gọn còn 85 thiên gọi là Đại Đới Lễ Ký. Sau đó, Đới Thanh lấy sách của Đới Đức soạn lại thành Tiểu Đới Lễ Ký còn 49 thiên. Đến đời Tùy Đường, Đại Đới Lễ Ký bị thất lạc quá nửa nên Tiểu Đới Lễ Ký là bản Kinh Lễ thông dụng hiện nay ở Trung Quốc và gọi chung là “Lễ Ký”.

<sup>(28)</sup> *Lễ Ký - Tăng Tử lập vấn*. Nxb văn hóa Bắc Kinh, Trung Quốc, 2010, tr.157,158

<sup>(29)</sup> *Lễ Ký - Tăng Tử lập vấn*. Nxb văn hóa Bắc Kinh, Trung Quốc, 2010, tr.160

Trong từ điển Hán việt, Đào Duy Anh định nghĩa: “Trung Quân là bầy tôi hết lòng ngay thẳng với vua”<sup>(30)</sup>. Trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, cũng khẳng định: “Trung là trung với vua”<sup>(31)</sup>.

Quan niệm “Trung Quân” rất phổ biến trong xã hội phong kiến Việt Nam, tuy nhiên dưới tác động của văn hóa truyền thống và của hoàn cảnh lịch sử, giới Nho sĩ luôn có thái độ và ứng xử khác biệt với đạo “Trung Quân” truyền thống. Trước những thách thức buộc các Nho sĩ phải lựa chọn giữa Trung hoặc Hiếu, giữa Trung quân và ái quốc, giữa Thời vị<sup>(32)</sup> và trách nhiệm xã hội thì đã có nhiều cách xử thế khác nhau phản ánh sự khúc xạ đó. Cụ thể trong lịch sử có một số nhà Nho quay về với Đạo Phật để thoát khỏi gánh nặng trần thế, hoặc là tìm vào Lão – Trang để hòa mình vào bản thể đồng nhất với thiên nhiên, vô vị tự tại. Những cách thức đó giúp nhà Nho cảm thấy tự do không chịu ràng buộc bởi khuôn phép Nho giáo nữa, song dường như những phương cách xử thế đó chỉ là tạm thời, đa số những danh Nho với trách nhiệm xã hội, tinh thần “tự cường không nghỉ” vẫn xả thân vì nghĩa lớn. Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm và nhiều danh Nho Việt Nam khác là những tấm gương tiêu biểu cho Đạo Trung theo văn hóa Việt. Theo quan điểm Trung Quân truyền thống, Nguyễn Trãi sẽ bị coi là bất trung, bởi ông ăn lộc nhà Trần, làm tôi nhà Hồ rồi theo phò nhà Lê. Đã có một số Nho sĩ Bắc Hà chê ông là “bạc Túc Nho mà không biết thời vị” để rồi phải nhận một kết cục bi thảm ở Lệ Chi Viên. Song nhân dân Việt Nam qua nhiều thế hệ vẫn

<sup>(30)</sup> Đào Duy Anh. *Từ điển Hán – Việt*. Nxb văn hóa Thông tin. Hà Nội, 2005, tr.874

<sup>(31)</sup> Phan Huy Chú. *Lịch Triều hiến chương loại chí*. t.2. Nxb Sử học, 1961, Hà Nội, tr.328

<sup>(32)</sup> Thời, vị là một trong những phương cách xử thế của người quân tử. Theo Trung Dung người quân tử phải biết thời vị (túc lễ trời, mệnh trời), nếu mệnh trời đã suy thì phải xuất thế, còn mệnh trời hưng thịnh thì nhập thế. (Tg)

tôn vinh ông như vị anh hùng “Kinh bang tế thế”, là người “anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn”<sup>(33)</sup>. Nguyễn Trãi cũng có một thời về ẩn dật tại quê nhà, song với trách nhiệm xã hội, ông đã bước qua lời nguyện Nho sỹ: “ Quân tử hơn nhau một chữ thì ”, để đến với nhân dân, vẫn đau đáu tới vận mệnh của đất nước, vẫn mong muốn đóng góp sức mình vào sự nghiệp xây dựng đất nước với tấm lòng “sáng như sao khuê”.

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) nhà trí thức lỗi lạc Việt Nam thế kỷ XVIII. Ông cũng được nuôi dưỡng, kế thừa trong nền văn hóa truyền thống, lớn lên trong dòng họ “Ngô một bồ tiến sĩ” được học tập trong một gia đình truyền thống “Ngô gia văn phái”. Trong đời sống quan trường, ông luôn bị “kê sĩ” đương thời chê trách, bị vua quan nhà Nguyễn lên án về tội “bất trung” (bỏ vua Lê, chúa Trịnh để theo Tây Sơn). Đối với giới Nho sỹ đương thời ông là một “cô châu” (con thuyền đơn độc), đối với Tăng sư Phật giáo, ông là một “nhà sư đi trong sương mù”<sup>(34)</sup>. Song, ông vẫn là con người của văn hoá Việt Nam, mà lý tưởng sống chân chính: vì dân, vì nước đã theo ông suốt cuộc đời. Ngô Thì Nhậm đã thể hiện quan điểm về trung của mình một cách khác biệt. Trong tác phẩm “Xuân thu quảng kiến” ông viết: “Kinh xuân thu dạy người ta làm tôi phải trung với vua, làm con phải hiếu với cha, lấy đó làm cái gốc lớn. Nhưng muốn dựng được cái gốc ấy, thì tốt ở chỗ nuôi cái khí hạo nhiên. Một khi nuôi được khí hạo nhiên thì giàu sang không khuất phục được, có như thế thì lòng trung hiếu mới chắc”<sup>(35)</sup>. Đó chính là bản lĩnh của nhà Nho chân

chính, không như những kẻ bảo thủ, xu thời, mà ông từng chế giễu:

*“Chỉ cất túi mình cho nặng chắt*

*Trăm năm mặc kệ tiếng khen chê”.*

Hay bạc nhược như “con Hạc ốm kêu ở đền cổ”. Với ý chí mạnh mẽ, lý tưởng chân chính: yêu nước, thương dân, Ngô Thì Nhậm đã vượt lên tất cả những nghịch lý đời thường, những khen chê, đố kỵ trong giới Nho sỹ đương thời, để kiên định theo con đường của dân tộc. Nguyễn Trãi và Ngô Thì Nhậm sống cách nhau hơn 300 năm trong hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn khác nhau, nhưng quan điểm và cách ứng xử của hai ông đều giống nhau, đó là vượt qua cả lời thề Nho sỹ, cả những nguyên tắc bất di, bất dịch của đạo thống, để trở thành con người của dân tộc, của văn hoá Việt Nam. Có thể là khập khiễng, nhưng khi so sánh Danh Nho Việt Nam trung đại với các Thiền sư: Trần Thái tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông v.v., những nhân cách, nhà văn hoá lớn đời Trần, chúng ta thấy có một dòng chảy liên tục xuyên qua không gian, thời gian, kết tinh lại ở những giá trị thấm đẫm trong quan niệm, ứng xử của con người Việt Nam.

Như vậy có thể thấy qua văn hoá Việt Nam, Luân Thường Nho giáo được thay đổi nhiều cả về quan niệm và tâm thế ứng xử. Những khác biệt đó có nguồn gốc từ hệ giá trị văn hóa, được kết tinh trong chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn và bản lĩnh sáng tạo của Nho sỹ Việt Nam, cái bản lĩnh đã được hun đúc bởi truyền thống văn hóa dân tộc suốt bốn ngàn năm lịch sử./.

<sup>(33)</sup> Phạm Văn Đồng. *Nguyễn Trãi người anh hùng dân tộc. Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1980, tr.13

<sup>(34)</sup> Phan Huy Chú xem Ngô Thì Nhậm như tổ thứ tư của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

<sup>(35)</sup> *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, t.2. Cao Xuân Huy, Thạch Phan chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.307